SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang; Thời gian ký: 11/10/2024 15:37:13 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1335 /QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 11 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính tỉnh Hà Giang năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 484/TTr-SNV ngày 27 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2148/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; thủ trưởng các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh; trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, SNV, PVHCC, ĐM.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số: 1335 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc đánh giá xác định kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị:

1. Các Sở, ban, ngành: Sở Công thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động - TBXH, Sở Ngoại vụ, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa - TTDL, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh.

2. UBND các huyện: Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mê, Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình, Xín Mần, Hoàng Su Phì và thành phố Hà Giang.

3. Các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan.

4. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Hà Giang: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Hà Giang *(đơn vị hành chính đặc thù)*

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá xác định chỉ số cải cách hành chính được tổ chức định kỳ hằng năm.

2. Đảm bảo tính công khai, minh bạch; trung thực, khách quan và chính xác; phản ánh đúng kết quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức công bố, công khai chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị sau khi đánh giá.

Chương II
NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 3. Nội dung và thang điểm xác định chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần và điểm số cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bộ chỉ số của từng cấp kèm theo Quy định này.

2. Thang điểm đánh giá: 100 điểm.

a) Các Sở, ban, ngành: Áp dụng phụ lục 01.

- Điểm tự đánh giá, thẩm định *(điểm nội dung)*: 82,50 điểm.

Trong đó:

+ Công tác chỉ đạo điều hành: 12,50 điểm;

+ Cải cách thể chế: 7,50 điểm;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 27,00 điểm;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 8,50 điểm;

+ Cải cách chế độ công vụ: 11,00 điểm;

+ Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 5,00 điểm;

+ Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử: 11,00 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học: 17,50 điểm.

b) UBND các huyện, thành phố: Áp dụng phụ lục 02.

- Điểm tự đánh giá, thẩm định *(điểm nội dung)*: 82,50 điểm.

Trong đó:

+ Công tác chỉ đạo điều hành: 11,00 điểm;

+ Cải cách thể chế: 6,50 điểm;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 20,00 điểm;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 7,00 điểm;

+ Cải cách chế độ công vụ: 13,00 điểm;

+ Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 9,00 điểm;

+ Xây dựng và phát triển CQĐT, Chính quyền số: 11,50 điểm.

+ Đánh giá tác động của CCHC đến chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện/thành phố: 4,50 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học: 7,50 điểm.

- Điểm đánh giá qua chỉ số hài lòng của người dân,tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) 10,00 điểm

c) Các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh: Áp dụng phụ lục 03.

- Điểm tự đánh giá, thẩm định *(điểm nội dung)*: 82,50 điểm.

Trong đó:

+ Công tác chỉ đạo điều hành: 21,00 điểm;

+ Cải cách thể chế: 10,50 điểm;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 21,50 điểm;

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 7,50 điểm;

+ Cải cách chế độ công vụ: 9,00 điểm;

+ Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 3,00 điểm;

+ Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử: 10,00 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học: 17,50 điểm.

d) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh: Áp dụng phụ lục 04.

Điểm tự đánh giá, thẩm định *(điểm nội dung)*: 100,00 điểm.

Trong đó:

+ Công tác chỉ đạo điều hành: 21,00 điểm;

+ Cải cách thể chế: 6,00 điểm;

+Cải cách thủ tục quy trình, phương thức điều hành và cung ứng dịch vụ: 18,00 điểm;

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 10,00 điểm;

+ Cải cách chế độ công vụ: 18,00 điểm;

+ Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 13,00 điểm;

+ Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử: 14,00 điểm.

(Có danh mục các cơ quan, đơn vị được đánh giá kèm theo)

Điều 4. Xếp hạng kết quả cải cách hành chính

Việc xếp hạng kết quả cải cách hành chính đối với cơ quan, đơn vị được tính trên cơ sở phần trăm tổng số điểm đạt được trên tổng số điểm tối đa, xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp và chia thành 5 nhóm:

1. Nhóm xếp loại xuất sắc: Đạt từ 90% trở lên;

2. Nhóm xếp loại tốt: Đạt từ 80% đến dưới 90%;

3. Nhóm xếp loại khá: Đạt từ 65% đến dưới 80%;

4. Nhóm xếp loại trung bình: Đạt từ 50% đến dưới 65%;

5. Nhóm xếp loại yếu: Đạt dưới 50%.

Điều 5. Cách tính điểm

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí, tiêu chí thành phần căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của mỗi tiêu chí thành phần được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện chưa đúng hoặc không đảm bảo thời gian quy định thì theo mức độ sẽ bị trừ đi số điểm tương ứng theo quy định.

2. Đối với cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định nhưng có nội dung tương tự thì xác định kết quả của công việc tương tự đó và vận dụng để tính điểm cho tiêu chí. Đối với một số tiêu chí cần có thông tin chuyên ngành mà các báo cáo về cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị không có thì phải khai thác các báo cáo của các cơ quan, tổ chức liên quan.

Điều 6. Quy trình đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Đối với điểm nội dung

a) Định kỳ hằng năm, căn cứ Bộ chỉ số tại Quy định này và kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm trên phần mềm chấm điểm đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính.

- Báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng để chứng minh *(đính kèm trên phần mềm chấm điểm)*; những nội dung có thực hiện nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng thì không được tính điểm. Thành phần hồ sơ báo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính bao gồm: Báo cáo đánh giá tổng hợp; Bảng tự chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

- Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá chấm điểm chỉ số cải cách hành chính trên phần mềm **chậm nhất ngày 30 tháng 11 hằng năm**. Sau thời gian trên phần mềm sẽ tự động khóa để hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định kết quả của các cơ quan, đơn vị.

b) Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị.

UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị được đánh giá. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện lãnh đạo UBND tỉnh, đại diện lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, được UBND tỉnh và Ban chỉ đạo Cải cách hành chính tỉnh giao phụ trách, theo dõi các lĩnh vực về cải cách hành chính.

Giúp việc cho Hội đồng thẩm định có Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

Thời gian thẩm định: Đầu tháng 12 hằng năm.

c) Căn cứ thẩm định

- Báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính và các tài liệu kiểm chứng kèm theo.

- Báo cáo giải trình bổ sung *(nếu có)*.

d) Tổ chức thẩm định: Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh và tổng hợp điểm sơ bộ báo cáo Hội đồng thẩm định.

đ) Thông báo điểm sơ bộ sau khi thẩm định xong điểm nội dung

Hội đồng thẩm định thông báo kết quả chấm điểm sơ bộ đến các cơ quan, đơn vị. Trên cơ sở đó các cơ quan, đơn vị xem xét bổ sung tài liệu kiểm chứng hoặc giải

trình bổ sung những tiêu chí, tiêu chí thành phần có sự khác biệt điểm giữa điểm tự đánh giá và điểm đánh giá của Hội đồng thẩm định đối với mỗi cơ quan, đơn vị.

e) Hoàn thiện điểm nội dung

Trên cơ sở điểm sơ bộ và ý kiến bảo vệ báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính của mỗi cơ quan, đơn vị, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh lần cuối và tổng hợp điểm báo cáo Hội đồng thẩm định.

2. Đối với điểm điều tra xã hội học

Căn cứ kết quả điều tra xã hội học, Sở Nội vụ tỉnh tổng hợp điểm đối với các cơ quan, đơn vị; Thời gian thực hiện điều tra xã hội học: Quý IV hằng năm.

3. Họp Hội đồng thẩm định

Trên cơ sở tổng hợp điểm nội dung của Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định và điểm điều tra xã hội học Sở Nội vụ, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định báo cáo Hội đồng thẩm định để tổ chức họp thẩm định báo cáo, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị được đánh giá.

2. Thời gian công bố Chỉ số cải cách hành chính trong cuối tháng 12 hằng năm.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá kết quả cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị theo quy định.

2. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong việc tổ chức thẩm định điểm nội dung và điều tra xã hội học phục vụ xác định chỉ số cải cách hành chính.

3. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính, quyết định việc biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính.

Điều 9. Nhiệm vụ cụ thể

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả cải cách hành chính; là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định báo cáo tự đánh giá kết quả cải cách hành chính theo quy định.

b) Xây dựng kế hoạch, phương án, tổ chức điều tra xã hội học phục vụ xác định chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị.

c) Chủ trì, phối hợp với sở Tài chính lập dự toán kinh phí điều tra xã hội học phục vụ xác định chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

d) Trực tiếp theo dõi, đánh giá nội dung Công tác chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính; nội dung cải cách tổ chức bộ máy; nội dung cải cách chế độ công vụ đối với các sở ban ngành (phụ lục số 01) và tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 02), các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh (phụ lục số 3), các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh (phụ lục số 4).

đ) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức công bố chỉ số cải cách hành chính hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Tư pháp

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực Cải cách thể chế tại các sở, ban, ngành (phụ lục 01) và tại tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 02), các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh (phụ lục số 3), các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh (phụ lục số 4).

3. Văn phòng UBND tỉnh

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính đối với các sở, ban, ngành (phụ lục 01) và tại tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 02), các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh (phụ lục số 3), các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh (phụ lục số 4).

4. Sở Tài chính

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực cải cách cơ chế quản lý tài chính công đối với các sở, ban, ngành (phụ lục 01) và tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 02); các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh (phụ lục số 3), các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh (phụ lục số 4). Chủ trì, phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đánh giá tiêu chí thành phần 8.3.2 (phụ lục số 02) Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện/thành phố của khu vực doanh nghiệp/hợp tác xã; tiêu chí 8.4 (phụ lục 02) Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện/thành phố theo kế hoạch của tỉnh giao;

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử, Chính quyền số đối với các sở, ban, ngành (phụ lục 01) và tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 02); các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh (phụ lục số 3), các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh (phụ lục số 4).

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trực tiếp theo dõi, đánh giá các tiêu chí 8.2 Mức độ thu hút đầu tư của huyện/thành phố; tiêu chí 8.3 Mức độ phát triển doanh nghiệp của huyện/thành phố; tiêu chí 8.5 Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội do HĐND huyện/thành phố giao.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục số 1

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**	**13,50**	**1,00**				
1.1	**Kế hoạch Cải cách hành chính năm**	**2,50**	**0,00**				
1.1.1	Chất lượng kế hoạch ban hành	0,50					
	Kế hoạch đạt chất lượng: *- Kế hoạch ban hành đúng thời gian;* *- Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được):0.5*						
	Kế hoạch không đạt chất lượng: 0						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2,00					
	*Tính điểm theo công thức: **(a/b)* điểm tối đa*** *Trong đó:* *a là số hoạt động đã hoàn thành* *b là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch* *Nếu tỷ lệ a/b<0.8 thì điểm đánh giá: 0*						
1.2	**Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến công tác chỉ đạo điều hành CCHC**	**1,50**	**0,00**				
1.2.1	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ *(04 báo cáo gồm: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm)*	1,00					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 1.0						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo: mỗi báo cáo trừ 0.25 điểm						
1.2.2	Triển khai, thực hiện báo cáo chuyên đề, đột xuất liên quan đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	0,50					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 0.5						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo (mỗi báo cáo trừ 0.25 điểm (Thời gian nhận báo cáo được tính theo thời gian phần mềm Vnpt-ioffice của Sở Nội vụ nhận được)						
1.3	**Công tác kiểm tra CCHC**	**1,50**					
1.3.1	Tổ chức kiểm tra định kỳ công tác CCHC tại các phòng, ban (tương đương), đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc *(gọi tắt là các đơn vị trực thuộc)*	0,50					
	Tổ chức kiểm tra từ 30% trở lên đơn vị trực thuộc: 0.5 (Đối với các cơ quan, đơn vị có dưới 6 đơn vị trực thuộc thì tỷ lệ kiểm tra đạt 50% trở lên)						
	Tổ chức kiểm tra dưới 30% đơn vị trực thuộc: 0.2						
	Không kiểm tra: 0						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm tra	1,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a*1.00 + c/a*0.50)**.* *Trong đó:* *a là tổng số vấn đề phải xử lý.* *b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.* *c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*						
1,4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**2,50**	**1,00**				
1.4.1	Kết quả tuyên truyền về CCHC	1,50					
	Trong năm có từ 10 tin bài về CCHC trở lên được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng: 1.0						
	*Dưới 10 tin bài thì tính theo công thức: (Số lượng tin bài * 1.0)/10*						
	Có tin bài được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương cộng thêm 0.5 điểm						
1.4.2	Tác động của công tác tuyên truyền đến CCHC của cơ quan, đơn vị	1,00	1,00				ĐT XHH
1,5	**Việc khắc phục những hạn chế về chỉ số CCHC**	**1,50**	**0,00**				
1.5.1	Có kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế của năm trước liền kề	0,50					
	Có kế hoạch/giải pháp: 0.5; Không có: 0						
1.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế của năm trước liền kề	1,00					
	*Tính điểm theo công thức: **(a/b)* điểm tối đa*** *Trong đó:* *a là số tồn tại, hạn chế đã khắc phục* *b là tổng số tồn tại, hạn chế cần khắc phục*						
1,6	**Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị** (tính cả của năm trước liền kề)	**1,00**					
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1.0						
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 0.75						
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 0.5						
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0						
1,7	**Thực hiện các nhiệm vụ**	**3,00**	**0,00**				
1.7.1	Phân công, phân nhiệm trách nhiệm cụ thể trong lãnh đạo thực hiện công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị	0,50					
	Có thực hiện: 0.5; Không thực hiện: 0						
	Không thực hiện: 0						
1.7.2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1,50					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 1.5						
	*Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ *1.5)/100%*						
	*Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ *1.0)/100%*						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.7.3	Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố	0,50					
	Không có tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (do Bộ Nội vụ đánh giá trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0.5						
	Có tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (do Bộ Nội vụ đánh giá trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0						
1.7.4	Tỷ lệ CCVC tham gia khảo sát XHH trên hệ thống	0,50					
	Đạt 90% trở lên: 0.5						
	Dưới 90%: 0						
	Trường hợp có CCVC trả lời hộ thì sẽ bị hủy kết quả và coi như chưa tham gia khảo sát						
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**7,50**	**0,00**				
2,1	**Công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL**	**2,00**					
2.1.1	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL	1,00					
	100% văn bản xây dựng đúng quy trình, đảm bảo thời gian: 1.0						
	Có văn bản thực hiện chưa đúng quy trình hoặc không đảm bảo thời gian: 0						
	Không xây dựng và tham mưu ban hành văn bản do không phát sinh nhiệm vụ thì điểm đánh giá là: 0.75						
2.1.2	*Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được lấy ý kiến*	0,50					
	Từ 80% đến 100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 0.5						
	Dưới 80% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 0						
2.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo về Chỉ số cải thiện chất lượng các quy định của pháp luật	0,50					
	Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 0.5						
	Báo cáo không đúng thời gian quy định hoặc không đảm bảo chất lượng: 0.2						
	Không có báo cáo: 0						
2,2	**Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị**	**1,00**	**0,00**				
2.2.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị	0,50					
	Có ban hành: 0.5; Không ban hành: 0						
2.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	0,50					
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5						
	Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0.2						
	Không thực hiện: 0						
2,3	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**2,50**	**0,00**				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL:	1,50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.25 điểm						
	Thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
	Điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00					
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1.0						
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0						
2,4	**Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**	**2,00**	**0,00**				
2.4.1	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị do HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50					
	Có ban hành: 0.5; Không ban hành: 0						
2.4.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát, hệ thống hóa	0,50					
	100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 0.5 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau rà soát, hệ thống hóa vẫn được 0.5 điểm)						
	Dưới 100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 0						
2.4.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1,00					
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 1.0; Không thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra vẫn được điểm tối đa)						
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**29,50**	**2,50**				
3,1	**Kiểm soát thủ tục hành chính**	**10,00**	**0,00**				
3.1.1	Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ UBND tỉnh giao về công tác cải cách TTHC trọng tâm năm 2024	2,00					
	Triển khai và thực hiện hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 2.0						
	Triển khai và thực hiện hoàn thành 98% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 0.5						
	Triển khai và thực hiện hoàn thành dưới 98% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 0						
3.1.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2,00					
	Triển khai rà soát, đánh giá và báo cáo kết quả rà soát, đánh giá	*0,50*					
	Có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề sau rà soát được cộng thêm: 1.5	*1,50*					
	Không có kết quả : 0						
3.1.3	Tỷ lệ TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của sở, ngành được công bố đúng hạn (TTHC theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ; TTHC theo quy định tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/ 2022 của Thủ tướng Chính phủ)	2,50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	TTHC theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ	2,00					
	Đạt tỷ lệ 100%: 2.0						
	Từ 98% - dưới 100%: 1.0						
	Dưới 98%: 0						
	TTHC theo quy định tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/ 2022 của Thủ tướng Chính phủ	0,50					
	Hoàn thành công bố 98% TTHC nội bộ/Tổng số TTHC phải rà soát: 0,5						
	Dưới 98%: 0						
3.1.4	Tỷ lệ TTHC liên thông được thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	1,50					
	Đạt tỷ lệ 100%: 1.5						
	Dưới 100%: 0						
3.1.5	Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn đầy đủ bộ phận tạo thành theo quy định đúng hạn	1,00					
	Đạt tỷ lệ 100%: 1.0						
	Dưới 100%: 0						
3.1.6	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn	1,00					
	Đạt tỷ lệ 100%: 1.0						
	Dưới 100%: 0						
	Trường hợp, cơ quan, đơn vị không có phản ánh, kiến nghị thì tỷ lệ này đạt 100%.						
	Dựa trên dữ liệu phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Tổng đài dịch vụ công 1022 của tỉnh						
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị tiếp nhận phản ánh, kiến nghị được gửi bằng văn bản, điện thoại, fax, thư điện tử...nhưng không cập nhật đầy đủ nội dung các phản ánh, kiến nghị này vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng dịch vụ công quốc gia và xử lý theo quy định tại Điều 43 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì tính 0 điểm.						
3,2	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC**	**7,00**	**0,00**				
3.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả theo CCMC, MCLT quy định tại Điều 8 Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh Hà Giang	1,00					
	Đạt 100 % : 1.0						
	Dưới 100%: 0						
3.2.2	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn	3,00					
	*Từ 98% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn * 3.0)/100%*						
	Dưới 98%: 0						
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00					
	Đạt 100%: 1.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	*Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % * 1.0):100%* *(Trong trường hợp không có hồ sơ trễ hẹn thì vẫn được điểm tối đa)*						
3.2.4	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	2,00					
	*Từ 95% hồ sơ TTHC được đánh giá hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % * 2.0)/100%*						
	Dưới 95%: 0						
3,3	**Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử**	**7,00**	**0,00**				
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử theo quy định	1,00					
	Đạt 100% : 1.0						
	Dưới 100% : 0						
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện số hóa hồ sơ theo quy định	1,00					
	Đạt 80% : 1.0						
	Dưới 80% : 0						
3.3.3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	1,50					
	Từ 80% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến toàn trình: 1.5						
	Dưới 80% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến: 0						
3.3.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC (được đánh giá trên Cổng dịch vụ công quốc gia)	1,50					
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến toàn trình đạt từ 60% trở lên: 1.5						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến toàn trình đạt từ 50% trở lên: 1.0						
	Dưới 50% số hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến toàn trình thì tính theo công thức *(Tỷ lệ% hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến toàn trình *1.0)/50%*						
3.3.5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	1,00					
	Đạt 50% : 1.0						
	Dưới 50% : 0						
3.3.6	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của DVC	1,00					
	Từ 45% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công trở lên: 1.0						
	*Dưới 45% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công thì tính theo công thức (Tỷ lệ% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công * 1.0)/45%*						
3,4	**Thực hiện về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước trên Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ**	**1,00**					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.4.1	Số lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0,50					
	Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định: 0.5						
	Báo cáo không đủ số lượng hoặc không đúng thời gian quy định : 0						
3.4.2	Chất lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0,50					
	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn: 0.5; trường hợp báo cáo, không đạt yêu cầu: 0						
3,5	**Đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành**	**2,50**	**2,50**				**ĐT XHH**
3.5.1	Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với thời gian cho phép theo quy định của pháp luật	0,50	0,5				ĐT XHH
3.5.2	Số lần phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến).	0,50	0,5				ĐT XHH
3.5.3	Thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0,50	0,5				ĐT XHH
3.5.4	Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính	0,50	0,5				ĐT XHH
3.5.5	Tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	0,50	0,5				ĐT XHH
3,6	**Kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử**	**2,00**	**0**				
	Tổng điểm: từ 90 điểm trở lên	2,00					
	Tổng điểm: từ 80 đến dưới 90 điểm	1,50					
	Tổng điểm: từ 70 đến dưới 80 điểm	1,00					
	Tổng điểm: từ 50 đến dưới 70 điểm	0,50					
	Tổng điểm: Dưới 50 điểm	0,00					
	Trường hợp cơ quan, đơn vị chưa có điểm đánh giá riêng trên Cổng DVC quốc gia hoặc có điểm đánh giá riêng trên Cổng DVC quốc gia nhưng có số liệu phát sinh hồ sơ trong năm thể hiện trên Cổng DVC quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh < 10 hồ sơ thì lấy tổng điểm chung của tỉnh để đánh giá						
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**12,50**	**4,00**				
4,1	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị**	**4,00**	**0,00**				
4.1.1	Tham mưu sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy thuộc cơ quan, đơn vị, theo các quy định của bộ, ngành, trung ương và của tỉnh	0,50					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5						
	Không đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0						
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan (khi có sự thay đổi)	1,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Kịp thời, đúng quy định (gửi Sở Nội vụ trong thời gian 2 tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực): 1.0						
	Không kịp thời (gửi Sở Nội vụ sau 2 tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực): 0						
	Đối với những cơ quan, đơn vị trong năm không có sự thay đổi quy định chức năng, nhiệm vụ thì điểm đánh giá 0.75 điểm						
4.1.3	Kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của chính phủ, bộ ngành trung ương và của tỉnh (khi có sự thay đổi)	0,50					
	Chủ động, kịp thời (trong thời gian 1.0 tháng kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0.5						
	Chưa chủ động, kịp thời (trong thời gian hơn 1,0 tháng trở đi kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0						
	Đối với những cơ quan, đơn vị trong năm không có sự thay đổi quy định chức năng, nhiệm vụ thì điểm đánh giá 0.25 điểm						
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc *(gọi chung là đơn vị)*	1,00					
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị: 1.0						
	Thực hiện không đúng quy định: 0						
4.1.5	Xếp hạng, xếp hạng lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập	1,00					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.0						
	Không đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0						
	Trường hợp không có ĐVSN phải xếp hạng, xếp hạng lại thì điểm đánh giá 0.75 điểm						
4,2	**Thực hiện các quy định về quản lý biên chế**	**2,50**	**0,00**				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính/số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	1,00					
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:1.0						
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có hợp đồng chuyên môn trong cơ quan: 0						
4.2.2	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021	1,00					
	Đạt 100% Kế hoạch trở lên 1.0						
	Không đạt kế hoạch: 0						
4.2.3	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế và tổ chức bộ máy	0,50					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5						
	Không đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0						
4,3	**Thực hiện phân cấp quản lý**	**2,00**	**0,00**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0,50					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5						
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0						
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã thuộc lĩnh vực ngành quản lý	0,50					
	Có thực hiện theo quy định: 0.5						
	Không thực hiện đúng quy định: 0						
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1,00					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0						
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
4,4	**Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính**	**4,00**	**4,00**				**ĐT XHH**
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1,00	1,00				ĐT XHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	1,00	1,00				ĐT XHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa ngành và huyện	1,00	1,00				ĐT XHH
4.4.4	Tính hợp lý trong việc phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc và trực thuộc	1,00	1,00				ĐT XHH
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**15,00**	**4,00**				
5,1	**Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm**	**1,00**	**0,00**				
5.1.1	Thực hiện việc rà soát bổ sung đề án xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0,50					
	Có thực hiện và kịp thời = 0.5						
	Không thực hiện hoặc không kịp thời = 0						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,50					
	100% số đơn vị trực thuộc: 0.5						
	Dưới 100% số đơn vị trực thuộc: 0						
5.2	**Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức**	**2,00**	**0,00**				
5.2.1	Việc thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức	1,00					
	Tuyển dụng đúng quy định = 1.0						
	Tuyển dụng không đúng quy định = 0. Tính cả kỳ tuyển dụng công chức cấp tỉnh, huyện của UBND tỉnh (nếu có)						
	Không tuyển dụng = 0.75						
5.2.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1,00					
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định = 1.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Có lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng quy định = 0						
	Không có trường hợp nào được bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại = 0.75						
5,3	**Đánh giá phân loại công chức, viên chức**	**4,50**	**0,00**				
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục thời gian đánh giá, phân loại công chức, viên chức của năm trước liền kề	0,50					
	Đúng quy định: 0.5						
	Không đúng quy định: 0						
5.3.2	Kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị của năm trước liền kề	1,00					
	100% cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên = 1.0						
	*Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà **KHÔNG CÓ** CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 1.0)/100%*						
	*Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà **CÓ** CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 0.5)/100%*						
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	3,00					
*	***Đối với lãnh đạo cấp sở ngành***						
	*Trong năm **không có** lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.5*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật ở mức khiển trách: 1.0*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật ở mức cảnh cáo: 0.5*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật từ mức giáng chức trở lên: 0*						
*	***Đối với lãnh đạo cấp phòng và tương đương***						
	*Trong năm **không có** lãnh đạo phòng và tương đương thuộc sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.0*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo phòng và tương đương thuộc sở bị kỷ luật ở mức khiển trách: 0.5*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo phòng và tương đương thuộc sở bị kỷ luật ở mức cảnh cáo trở lên: 0*						
*	***Đối với CCVC không giữ chức vụ lãnh đạo***						
	*Trong năm **không có** công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5*						
5,4	**Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức**	**2,00**	**0,00**				
5.4.1	Báo cáo công tác quản lý hồ sơ CBCCVC	1,50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Cập nhật thông tin CBCCVC vào phần mềm quản lý CBCCVC đúng quy định: 0.5						
	Báo cáo thống kê chất lượng CBCCVC: 0.5						
	Báo cáo số lượng CBCCVC bị kỷ luật: 0.5						
5.4.2	Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng	0,50					
	Ban hành danh mục các vị trí công tác phải thực hiện định kỳ chuyển đổi và kế hoạch chuyển đổi trong cơ quan, đơn vị: 0.25						
	Đạt 100% kế hoạch = 0.25						
	Không đạt kế hoạch = 0						
5,5	**Công tác đào tạo và thực hiện chế độ chính sách đối với CCVC**	**1,50**	**0,00**				
5.5.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị	0,50					
	Thực hiện trên 100% so với chỉ tiêu theo Quyết định của UBND tỉnh 0.5						
	Thực hiện 100% so với chỉ tiêu theo Quyết định của UBND tỉnh: 0.25						
	Thực hiện dưới 100%: 0						
5.5.2	Thực hiện rà soát chuyển xếp ngạch công chức/ hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo đúng quy định và phù hợp với VTVL	0,50					
	100% CCVC đã được rà soát, chuyển xếp ngạch/hạng đúng quy định : 0.5						
	Dưới 100% CCVC thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0						
	Trong trường hợp rà soát không có công chức chuyển xếp ngạch, viên chức chuyển xếp hạng chức danh nghề nghiệp thì vẫn được điểm tối đa						
5.5.3	Thực hiện chính sách nâng bậc lương trước thời hạn đối với CBCCVC thuộc thẩm quyền	*0,5*					
	Thực hiện đúng quy định 100%: 0.5						
	Dưới 100% thực hiện đúng quy định: 0						
5,6	**Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức**	**4,00**	**4,00**				**ĐT XHH**
5.6.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	1,00				ĐT XHH
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	1,00				ĐT XHH
5.6.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1,00	1,00				ĐT XHH
5.6.4	Tính công khai, minh bạch trong tuyển dụng công chức, viên chức	1,00	1,00				ĐT XHH
6	**CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG**	**8,00**	**3,00**				
6,1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**4,00**	**0,00**				
6.1.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	3,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện: 3.0						
	*Dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị thì tính theo công thức (Tỷ lệ % số tiền nộp NSNN * 3.0)*						
6.1.2	Thực hiện cơ chế quản lý về tài chính của các cơ quan hành chính/ đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan , đơn vị	1,00					
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0						
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6,2	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**1,00**	**0,00**				
6.2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0,50					
	Đã ban hành kịp thời đầy đủ theo quy định: 0.5						
	Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.25						
	Không ban hành: 0						
6.2.2	Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,50					
	Có kiểm tra/đôn đốc: 0.5						
	Không kiểm tra/đôn đốc: 0						
6,3	**Chất lượng quản lý tài chính công**	**3,00**	**3,00**				**ĐT XHH**
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00	1,00				ĐTXHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	1,00				ĐTXHH
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00	1,00				ĐTXHH
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**14,00**	**3,00**				
7,1	**Chuyển đổi nhận thức**	**2,00**	**0,00**				
7.1.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với Nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cơ quan, đơn vị	0,25					
	Có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0.25						
	Không có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0						
7.1.2	Có kế hoạch/ chương trình Phát động phong trào thi đua về chuyển đổi số giai đoạn và có khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số trong năm	0,25					
	Có phát động phong trào và có khen thưởng chuyên đề: 0.25						
	Không có phát động phong trào hoặc không có khen thưởng chuyên đề: 0						
7.1.3	Kết quả cuộc thi trắc nghiệm:	1,50					
	Điểm tối đa: 1.5						
	*Điểm đơn vị tại từng cuộc thi = (điểm trắc nghiệm trung bình/10)*điểm tối đa*						
	Điểm của đơn vị = điểm trung bình cộng của các cuộc thi						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Riêng đối với cơ quan tham gia Ban tổ chức, Tổ soạn thảo câu hỏi tại cuộc thi nào thì điểm tại cuộc thi đó = điểm của đơn vị có kết quả cuộc thi cao nhất						
7,2	**Kiến tạo thể chế**	**1,00**	**0,00**				
7.2.1	Ban hành hoặc tham mưu ban hành điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định chuyên ngành nhằm tăng cường chuyển đổi số trong kỳ đánh giá	0,50					
	Có ban hành: 0.5; Không ban hành: 0						
7.2.2	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong đơn vị do lãnh đạo làm tổ trưởng	0,50					
	Có ban hành: 0.5; Không ban hành:0						
7,3	**Hoạt động Chính quyền số**	**8,00**	**0,00**				
7.3.1	Tỷ lệ văn bản đi có ứng dụng chữ ký số được phát hành trên phần mềm	1,50					
	Đạt 100%: 1.5						
	*Dưới 100% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % * 1.5)100%*						
7.3.2	Tỷ lệ chữ ký số cá nhân của người có thẩm quyền trên tổng số văn bản đi được phát hành trên hệ thống	1,50					
	Đạt 100%: 1.5						
	*Dưới 100% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % * 1.5)/100%*						
7.3.3	Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	0,5					
	Trang thông tin của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0,5						
	Không công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0						
7.3.4	Thực hiện họp trực tuyến giữa cơ quan với các sở, ban ngành, UBND cấp huyện *(do đơn vị chủ trì tổ chức)*	0,5					
	Có thực hiện: 0.5; Không thực hiện: 0						
7.3.5	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt.	1,00					
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a)* điểm tối đa****. Trong đó:* *a là tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt* *b là số lượng hệ thống thông tin phê duyệt và triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt*						
7.3.6	Triển khai biểu mẫu báo cáo trực tuyến	2,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:* *a là số biểu mẫu báo cáo theo Quyết định 1830/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh.* *b là số biểu mẫu báo cáo được triển khai trực tuyến trên phân hệ báo cáo thuộc hệ thống điều hành thông minh tỉnh Hà Giang.*						
7.3.7	*Triển khai hệ thống họp không giấy tờ*	1,00					
	- Trên 12 cuộc họp chính thức: Điểm = điểm tối đa *- Dưới 12 cuộc họp chính thức: Điểm = Số lượng cuộc họp/12 * điểm tối đa*						
7,4	**Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính**	**3,00**	**3,00**				**ĐT XHH**
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1,00	1,00				ĐT XHH
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1,00	1,00				ĐT XHH
7.4.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1,00	1,00				ĐT XHH
Tổng điểm		**100,00**	**17,50**				

Ghi chú: Đánh giá 7 lĩnh vực, 34 tiêu chí; 100 tiêu chí thành phần
Điểm nội dung: 82.5 điểm
Điểm điều tra xã hội học: 17.5 điểm

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử, Chính quyền số đối với các sở, ban, ngành (phụ lục 01) và tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 02); các cơ quan ngành dọc Trung ương tại tỉnh (phụ lục số 3), các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh (phụ lục số 4).

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trực tiếp theo dõi, đánh giá các tiêu chí 8.2 Mức độ thu hút đầu tư của huyện/thành phố; tiêu chí 8.3 Mức độ phát triển doanh nghiệp của huyện/thành phố; tiêu chí 8.5 Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội do HĐND huyện/thành phố giao.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục số 1

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**	**13,50**	**1,00**				
1.1	**Kế hoạch Cải cách hành chính năm**	**2,50**	**0,00**				
1.1.1	Chất lượng kế hoạch ban hành	0,50					
	Kế hoạch đạt chất lượng: *- Kế hoạch ban hành đúng thời gian;* *- Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được):0.5*						
	Kế hoạch không đạt chất lượng: 0						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2,00					
	Tính điểm theo công thức: ***(a/b)* điểm tối đa*** *Trong đó:* *a là số hoạt động đã hoàn thành* *b là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch* *Nếu tỷ lệ a/b<0.8 thì điểm đánh giá: 0*						
1.2	**Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến công tác chỉ đạo điều hành CCHC**	**1,50**	**0,00**				
1.2.1	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ *(04 báo cáo gồm: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm)*	1,00					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 1.0						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo: mỗi báo cáo trừ 0.25 điểm						
1.2.2	Triển khai, thực hiện báo cáo chuyên đề, đột xuất liên quan đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	0,50					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 0.5						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo (mỗi báo cáo trừ 0.25 điểm (Thời gian nhận báo cáo được tính theo thời gian phần mềm Vnpt-ioffice của Sở Nội vụ nhận được)						
1.3	**Công tác kiểm tra CCHC**	**1,50**					
1.3.1	Tổ chức kiểm tra định kỳ công tác CCHC tại các phòng, ban (tương đương), đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc *(gọi tắt là các đơn vị trực thuộc)*	0,50					
	Tổ chức kiểm tra từ 30% trở lên đơn vị trực thuộc: 0.5 (Đối với các cơ quan, đơn vị có dưới 6 đơn vị trực thuộc thì tỷ lệ kiểm tra đạt 50% trở lên)						
	Tổ chức kiểm tra dưới 30% đơn vị trực thuộc: 0.2						
	Không kiểm tra: 0						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm tra	1,00					

Phụ lục số 2

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra xã hội học	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**	**11,50**	**0,50**				
1.1	**Kế hoạch Cải cách hành chính năm**	**1,50**	**0,00**				
1.1.1	Chất lượng kế hoạch ban hành	0,50					
	Kế hoạch đạt chất lượng tốt (Kế hoạch ban hành đúng thời gian, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 0.5						
	Kế hoạch không đạt chất lượng: 0						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,00					
	*Tính điểm theo công thức: (a/b)*1.0* *Trong đó:* *a là số hoạt động đã hoàn thành* *b là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch* *Nếu tỷ lệ a/b<0.8 thì điểm đánh giá: 0*						
1.2	**Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến công tác chỉ đạo điều hành CCHC**	**1,00**	**0,00**				
1.2.1	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ (04 báo cáo gồm: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm)	0,50					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 0.5						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo: mỗi báo cáo trừ 0.25 điểm						
1.2.2	Triển khai, thực hiện báo cáo chuyên đề, đột xuất liên quan đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	0,50					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 0.5						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo (mỗi báo cáo trừ 0.25 điểm (Thời gian nhận báo cáo được tính theo thời gian phần mềm Vnpt-ioffice của Sở Nội vụ nhận được)						
1.3	**Kiểm tra công tác CCHC**	**2,00**	**0,00**				
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1,00					
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên : 1.0						
	Từ 20%- dưới30% số cơ quan, đơn vị: 0.5						
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm tra	1,00					

	*Tính điểm theo công thức: **(b/a*1.00 + c/a*0.50)**. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*						
1.4	**Công tác tuyên truyền Cải cách hành chính**	**2,50**	**0,50**				
1.4.1	Kết quả tuyên truyền về CCHC	2,00					
	Trong năm có từ 20 tin bài về CCHC trở lên được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng: 1.0	1,00					
	*Dưới 20 tin bài thì tính theo công thức: (Số lượng tin bài * 1.00)/20*						
	Có tin bài được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương cộng thêm 0,5 điểm	0,50					
	Có tổ chức triển khai công tác tập huấn về công tác CCHC:	0,50					
1.4.2	Tác động của công tác tuyên truyền đến CCHC của địa phương	0,50	0,5				ĐTXHH
1,5	**Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị** (tính cả của năm trước liền kề)	**1,00**					
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1.0						
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 0.75						
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 0.5						
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0						
1,6	**Thực hiện các nhiệm vụ**	**3,50**	**0,00**				
1.6.1	Ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo CCHC tại địa phương	0,50					
	Có quy chế hoạt động: 0.25						
	Phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của các thành viên trong BCĐ: 0.25						
	Không thực hiện: 0						
1.6.2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm trên các lĩnh vực	1,50					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 1.5						
	*Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ * 1.5)/100%*						
	*Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ *1.00)/100%*						
1.6.3	Đối thoại của lãnh đạo huyện/thành phố với người dân, doanh nghiệp	1,00					
	Có từ 4 cuộc đối thoại/ diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25						
	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25						

	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5 *Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý* *b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong*						
1.6.4	Tỷ lệ CBCCVC tham gia khảo sát XHH trên hệ thống	0,50					
	Đạt 90% trở lên: 0.5						
	Dưới 90%: 0						
	Trường hợp có CCVC trả lời hộ thì sẽ bị hủy kết quả và coi như chưa tham gia khảo sát						
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**8,50**	**2,00**				
2,1	**Công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL**	**1,50**	**0,00**				
2.1.1	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL *(nếu trong năm không ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này)*	0,50					
	100% văn bản xây dựng đúng quy trình: 0.5						
	Dưới 100% văn bản xây dựng đúng quy trình: 0						
2.1.2	*Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được lấy ý kiến*	0,50					
	Từ 80% đến 100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 0.5						
	Dưới 80% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 0						
2.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo về Chỉ số cải thiện chất lượng các quy định của pháp luật	0,50					
	Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 0.5						
	Báo cáo không đúng thời gian quy định hoặc không đảm bảo chất lượng: 0.2						
	Không có báo cáo: 0						
2,2	**Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị**	**1,00**	**0,00**				
2.2.1	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phổ biến giáo dục pháp luật theo quy định	0,50					
	Có thực hiện đầy đủ: 0.5; Không thực hiện đầy đủ: 0						
2.2.2	Triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	0,50					
	Thực hiện đầy đủ: 0.5						
	Thực hiện không đầy đủ: 0						
2,3	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**2,00**	**0,00**				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL:	1,50					
	Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.25 điểm						
	Thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
	Điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,50					
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5						
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0						

2,4	**Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**	**2,00**	**0,00**				
2.4.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị do HĐND, UBND các cấp ban hành	0,50					
	Có ban hành : 0.5; Không ban hành: 0						
2.4.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1,00					
	100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 1.0 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau rà soát, hệ thống hóa vẫn được 1.0 điểm)						
	*Dưới 100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa thì tính theo công thức (Tỷ lệ % văn bản được xử lý *1.0)/100%*						
2.4.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	0,50					
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0.5; Không thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra vẫn được 0.5 điểm)						
2,5	**Chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành**	**2,00**	**2,00**				
2.5.1	*Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành*	0,50	0,5				*ĐTXHH*
2.5.2	*Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành*	0,50	0,5				*ĐTXHH*
2.5.3	*Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành*	0,50	0,5				*ĐTXHH*
2.5.4	*Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương*	0,50	0,5				*ĐTXHH*
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**21,50**	**1,50**				
3,1	**Kiểm soát thủ tục hành chính**	**4,50**	**0,00**				
3.1.1	Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ UBND tỉnh giao về công tác cải cách TTHC trọng tâm năm 2024	1,00					
	Triển khai và thực hiện hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 1.0						
	Triển khai và thực hiện hoàn thành 98% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 0.5						
	Triển khai và thực hiện hoàn thành dưới 98% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 0						
3.1.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1,00					
	Triển khai rà soát, đánh giá và báo cáo kết quả rà soát, đánh giá: 0,5	*0,50*					
	Có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề sau rà soát được cộng thêm: 0,5	*0,50*					
	Không có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý : 0						
3.1.3	Tỷ lệ TTHC liên thông được thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	1,00					
	Đạt tỷ lệ 100%: 1.0						
	Dưới 100%: 0						
3.1.4	Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn đầy đủ bộ phận tạo thành theo quy định	1,00					
	Đạt tỷ lệ 100%: 1.0						
	Dưới 100%: 0						

3.1.5	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn	0,50					
	Đạt tỷ lệ 100%: 0.5						
	Dưới 100%: 0						
	Trường hợp, cơ quan, đơn vị không có phản ánh, kiến nghị thì tỷ lệ này đạt 100%.						
	Dựa trên dữ liệu phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Tổng đài dịch vụ công 1022 của tỉnh						
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị tiếp nhận phản ánh, kiến nghị được gửi bằng văn bản, điện thoại, fax, thư điện tử...nhưng không cập nhật đầy đủ nội dung các phản ánh, kiến nghị này vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng dịch vụ công quốc gia và xử lý theo quy định tại Điều 43 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì tính 0 điểm.						
3,2	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC**	**6,50**	**0,00**				
3.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả theo CCMC, MCLT quy định tại Điều 8 Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh Hà Giang	1,00					
	Đạt 100 % : 1.0						
	Dưới 100%: 0						
3.2.2	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn và đúng hạn	2,00					
	*Từ 98% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % hồ sơ * 2.00)/100%*						
	Dưới 98%: 0						
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50					
	Đạt 100%: 0.5						
	Dưới 100%: 0 *(Trong trường hợp không có hồ sơ trễ hẹn thì vẫn được điểm tối đa)*						
3.2.4	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện theo Danh mục TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định	1,00					
	100% số TTHC: 1.0						
	*Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % * 1.0):100%*						
3.2.5	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00					
	*Từ 95% hồ sơ TTHC được đánh giá hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % * 1.0)/100%*						
	Dưới 95%: 0						
3.2.6	Tỷ lệ triển khai đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (cấp huyện, cấp xã) trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính	1,00					

	100% Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã thực hiện: 1.0						
	Dưới 100%: 0						
3,3	**Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử**	**6,50**	**0,00**				
3.3.1	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1,00					
	Đạt 80%: 1.0						
	Dưới 80%: 0						
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử theo quy định	1,00					
	Đạt 100% : 1.0						
	Dưới 100% : 0						
3.3.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	1,00					
	Đạt 50% : 1.0						
	Dưới 50% : 0						
3.3.4	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC có đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	1,00					
	Từ 80% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến toàn trình: 1.0						
	Dưới 80% số TTHC được cung cấp trực tuyến toàn trình: 0						
3.3.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC *(được đánh giá trên Cổng dịch vụ công quốc gia)*	1,50					
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến toàn trình đạt từ 60% trở lên: 1.5						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến toàn trình đạt từ 50% trở lên: 1.0						
	*Dưới 50% số hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến toàn trình thì tính theo công thức (Tỷ lệ% hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến toàn trình *1.0)/50%*						
3.3.6	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	1,00					
	Từ 45% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công trở lên: 1.0						
	*Dưới 45% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công thì tính theo công thức (Tỷ lệ % số giao dịch thanh toán của dịch vụ công * 1.00)/45%*						
3,4	**Thực hiện về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ**	**0,50**	**0,00**				
	Đủ số lượng báo cáo, đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định: 0.5						
	Báo cáo không đủ số lượng hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian quy định: 0						
3,5	**Đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của UBND các huyện, thành phố**	**1,50**	**1,50**				**ĐT XHH**
3.5.1	Thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0,50	0,5				ĐT XHH
3.5.2	Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính	0,50	0,5				ĐT XHH

3.5.3	Tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	0,50	0,5				ĐT XHH
3,6	**Kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử**	**2,00**					
	Tổng điểm: từ 90 điểm trở lên	2,00					
	Tổng điểm: từ 80 đến dưới 90 điểm	1,50					
	Tổng điểm: từ 70 đến dưới 80 điểm	1,00					
	Tổng điểm: từ 50 đến dưới 70 điểm	0,50					
	Tổng điểm: Dưới 50 điểm	0,00					
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**8,00**	**1,00**				
4,1	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị**	**3,00**	**0,00**				
4.1.1	Kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của chính phủ, bộ ngành trung ương.và của tỉnh (khi có sự thay đổi)	1,00					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.0						
	Không đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0						
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	0,50					
	100% số phòng chuyên môn và đơn vị sự nghiệp thuộc huyện có cơ cấu lãnh đạo đúng quy định: 0.5						
	Có phòng chuyên môn hoặc đơn vi sự nghiệp thuộc huyện thực hiện cơ cấu lãnh đạo chưa đúng quy định: 0						
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1,00					
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1						
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%}\right]$						Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.
4.1.4	Xếp hạng, xếp hạng lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập	0,50					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5						
	Không đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0						
	Trường hợp trong năm không có đơn vị phải xếp hạng, xếp hạng lại thì điểm đánh giá: 0.25 điểm						
4,2	**Thực hiện các quy định về quản lý biên chế**	**2,00**	**0,00**				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50					
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:0.5						
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có hợp đồng chuyên môn trong cơ quan: 0						
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện	0,50					

	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:0.5						
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0						
4.2.3	Tỷ lệ tinh giảm biên chế so với năm 2021	0,50					
	Đạt 100% kế hoạch trở lên: 0.5						
	Không đạt kế hoạch: 0						
4.2.4	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế và tổ chức bộ máy	0,50					
4,3	**Thực hiện phân cấp quản lý**	**2,00**	**0,00**				
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0,50					
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5						
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0						
4.3.2	Thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1,00					
	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ phân cấp: 1.0						
	Thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0.5						
	Không thực hiện: 0						
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,50					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5						
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
4,4	**Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính**	**1,00**	**1,00**				**ĐT XHH**
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	0,50	0,5				ĐT XHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	0,50	0,5				ĐT XHH
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**15,50**	**2,50**				
5,1	**Xây dựng và thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**1,00**	**0,00**				
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,50					
	Đầy đủ, kịp thời: 0.5						
	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0						
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc huyện bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt (tính cả đơn vị sự nghiệp)	0,50					
	100% số đơn vị: 0.5						
	Dưới 100% số đơn vị: 0						
5,2	**Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức**	**2,00**	**0,00**				
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã và viên chức thuộc thẩm quyền	1,00					
	Tuyển dụng đúng quy định: 1.0						
	Tuyển dụng không đúng quy định = 0. Tính cả kỳ tuyển dụng công chức cấp tỉnh, huyện của UBND tỉnh (nếu có)						
	Không tuyển dụng: 0.75						
5.2.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1,00					

	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 1.0						
	Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0						
	Không có trường hợp nào được bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại: 0.75						
5,3	**Đánh giá phân loại công chức, viên chức**	**5,00**	**0,00**				
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục thời gian đánh giá, phân loại công chức, viên chức của năm trước liền kề	0,50					
	Đúng quy định: 0.5						
	Không đúng quy định: 0						
5.3.2	Kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị của năm trước liền kề	2,00					
	100% cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 2.0						
	*Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà **KHÔNG CÓ** CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 1.5)/100%*						
	*Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà **CÓ** CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 1.0)/100%*						
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2,50					
*	Đối với lãnh đạo cấp huyện	1,00					
	*Trong năm **không có** lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.0*						
	Trong năm có lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật ở mức khiển trách: 0.5						
	Trong năm có lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật ở mức cảnh cáo trở lên thì mất toàn bộ điểm ở tiêu chí này						
*	*Đối với lãnh đạo cấp phòng và tương đương*	1,00					
	*Trong năm **không có** lãnh đạo phòng và tương đương thuộc huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.0*						
	Trong năm có lãnh đạo phòng và tương đương thuộc huyện bị kỷ luật ở mức khiển trách : 0.5						
	Trong năm có lãnh đạo phòng và tương đương thuộc huyện bị kỷ luật ở mức cảnh cáo trở lên : 0						
*	*Đối với CCVC không giữ chức vụ lãnh đạo*	0,50					
	*Trong năm **không có** công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5*						
5,4	**Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức**	**2,00**	**0,00**				
5.4.1	Báo cáo công tác quản lý hồ sơ CBCCVC	1,50					
	Cập nhật thông tin CBCCVC vào phần mềm quản lý CBCCVC đúng quy định: 0.5						
	Báo cáo thống kê chất lượng CBCCVC: 0.5						
	Báo cáo số lượng CBCCVC bị kỷ luật: 0.5						

5.4.2	Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng	0,50					
	Ban hành danh mục các vị trí công tác phải thực hiện định kỳ chuyển đổi và kế hoạch chuyển đổi trong cơ quan, đơn vị: 0.25						
	Thực hiện đạt 100% kế hoạch: 0.25						
	Thực hiện không đạt kế hoạch: 0						
5,5	**Công tác đào tạo và thực hiện chế độ chính sách đối với CCVC**	**1,50**	**0,00**				
5.5.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị	0,50					
	Thực hiện trên 100% so với chỉ tiêu theo Quyết định của UBND tỉnh: 0.5						
	Thực hiện 100% so với chỉ tiêu theo Quyết định của UBND tỉnh: 0.2						
	Thực hiện dưới 100%: 0						
5.5.2	Thực hiện rà soát chuyển xếp ngạch công chức/ hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo đúng quy định và phù hợp với VTVL	0,50					
	100% CCVC đã được rà soát, chuyển xếp ngạch/hạng đúng quy định : 0.5						
	Dưới 100% CCVC thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0						
5.5.3	Thực hiện chính sách nâng bậc lương trước thời hạn đối với CBCCVC thuộc thẩm quyền	0,50					
	Thực hiện đúng quy định 100%: 0.5						
	Dưới 100% thực hiện đúng quy định: 0						
5,6	**Cán bộ, công chức cấp xã**	**1,50**	**0,00**				
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1,00					
	*Tính điểm theo công thức: (a/b)*1.0.* *Trong đó:* *a là số CBCC cấp xã đạt chuẩn theo quy định* *b là tổng số CBCC cấp xã* *Nếu tỷ lệ a/b<0.8 thì điểm đánh giá: 0*						
5.6.2	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	0,50					
	Trên 70% số cán bộ, công chức: 0.5						
	Từ 50% - 70% số cán bộ, công chức: 0.25						
	Dưới 50% số cán bộ, công chức : 0						
5,7	**Tác động của cải cách đến quản lý, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức**	**2,50**	**2,50**				**ĐT XHH**
5.7.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã	0,50	0,50				ĐT XHH
5.7.2	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	0,50	0,50				ĐT XHH
5.7.3	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	0,50				ĐT XHH
5.7.4	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	0,50				ĐT XHH
5.7.5	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0,50	0,50				ĐT XHH

6	**CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG**	**9,00**	**0,00**				
6,1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**5,50**	**0,00**				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	3,00					
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao:3.0						
	*Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % giải ngân Kế hoạch đầu tư vốn NSNN *3.00): 90%*						
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao:0						
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách *(số liệu tính từ năm trước liền kề năm đánh giá)*	2,00					
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:* *a là tổng số tiền phải nộp NSNN theo kiến nghị* *b là số tiền đã nộp NSNN*						
6.1.3	Thực hiện cơ chế quản lý về Tài chính của các cơ quan hành chính tại cơ quan, đơn vị	0,50					
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5						
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6,2	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**1,00**	**0,00**				
6.2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0,50					
	Đã ban hành kịp thời: 0,5						
	Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.25						
	Không ban hành: 0						
6.2.2	Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,50					
	Có kiểm tra/đôn đốc:0.5						
	Không kiểm tra/đôn đốc:0						
6,3	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)**	**2,50**	**0,00**				
6.3.1	Thực hiện đầy đủ quy định về rà soát và phê duyệt mức độ tự chủ đối với các đơn vị SNCL thuộc thẩm quyền	0,50					
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định :0.5						
	Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0						
6.3.2	Mức độ tự chủ của các đơn vị SNCL thuộc thẩm quyền	0,50					
	Tăng so với năm trước liền kề: 0.5						
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0						
	(Trong trường hợp trong năm có tăng thêm đơn vị tự chủ thì được cộng thêm 0.5 điểm)						
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0,50					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5						

	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi ngân sách về nghiệp vụ chuyên môn cho đơn vị sự nghiệp so với năm trước liền kề	1,00					
	Đạt tỷ lệ từ 2.5% trở lên: 1.0						
	Dưới 2.5%: 0						
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**11,50**	**0,00**				
7,1	**Chuyển đổi nhận thức**	**3,00**	**0,00**				
7.1.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với Nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương	0,25					
	Có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0.25						
	Không có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0						
7.1.2	Có kế hoạch/ chương trình Phát động phong trào thi đua về chuyển đổi số giai đoạn và có khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số trong năm	0,25					
	Có phát động phong trào và có khen thưởng chuyên đề: 0.25						
	Không có phát động phong trào hoặc không có khen thưởng chuyên đề: 0						
7.1.3	Kết quả cuộc thi trắc nghiệm:	2,50					
	Điểm tối đa: 2.5						
	*Điểm đơn vị tại từng cuộc thi = (điểm trắc nghiệm trung bình/10)*điểm tối đa*						
	Điểm của đơn vị = điểm trung bình cộng của các cuộc thi						
7,2	**Kiến tạo thể chế**	**1,00**	**0,00**				
7.2.1	Cấp ủy Đảng ban hành Nghị quyết/Chỉ thị về chuyển đổi số trong giai đoạn hoặc trong năm	0,50					
	Có ban hành:0.5; Không ban hành: 0						
7.2.2	Kế hoạch chuyển đổi số và an toàn thông tin hàng năm	0,50					
	Có ban hành: 0.5; Không ban hành: 0						
7,3	**Hoạt động Chính quyền số**	**7,50**	**0,00**				
7.3.1	Tỷ lệ văn bản điện tử có chữ ký số được phát hành/tổng số văn bản điện tử được phát hành	1,00					
	Đạt 100% trở lên : 1.0						
	*Dưới 100% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % * 1.0)/100%*						
7.3.2	Tỷ lệ chữ ký số cá nhân của người có thẩm quyền trên tổng số văn bản đi được phát hành trên hệ thống	1,00					
	Đạt 100% trở lên: 1.0						
	*Dưới 100% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % * 1.0)/100%*						
7.3.3	Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	1,00					
	Trang thông tin của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 1.0						
	Không cung cấp đầy đủ thông tin: 0						
7.3.4	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm CNTT, chuyên gia chuyển đổi số có trình độ Đại học CNTT trở lên	1,00					

	Đạt 100%: 1.0						
	*Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % * 1.0)/100%*						
7.3.5	Có mô hình thí điểm chuyển đổi số cấp xã	0,5					
	Có mô hình: 0.5						
	Không có mô hình: 0						
7.3.6	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt.	1,00					
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:* *a là tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt* *b là số lượng hệ thống thông tin phê duyệt và triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt*						
7.3.7	Triển khai biểu mẫu báo cáo trực tuyến	1,00					
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:* *a là số biểu mẫu báo cáo theo Quyết định 1830/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh.* *b là số biểu mẫu báo cáo được triển khai trực tuyến trên phân hệ báo cáo thuộc hệ thống điều hành thông minh tỉnh Hà Giang.*						
7.3.8	*Triển khai hệ thống họp không giấy tờ*	1,00					
	- Trên 24 cuộc họp chính thức: Điểm = điểm tối đa *- Dưới 24 cuộc họp chính thức: Điểm = Số lượng cuộc họp/24 * **điểm tối đa***						
8	**TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA HUYỆN/ THÀNH PHỐ**	**14,50**	**10,00**				**ĐT XHH**
8.1	**Kết quả chỉ số hài lòng (SIPAS)**	**10,00**	**10,00**				ĐT XHH
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2,00	2,00				
	*Điểm đánh giá được tính theo công thức (Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ * 2.0)/100%*						ĐT XHH
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2,00	2,00				
	*Điểm đánh giá được tính theo công thức (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC * 2.0)/100%*						ĐT XHH
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,00	2,00				
	*Điểm đánh giá được tính theo công thức (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC * 2.0)/100%*						ĐT XHH
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,00	2,00				
	*Điểm đánh giá được tính theo công thức (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC * 2.0)/100%*						ĐT XHH
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC	2,00	2,00				
	*Điểm đánh giá được tính theo công thức (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC * 2.0)/100%*						
8,2	**Mức độ thu hút đầu tư của huyện/ thành phố**	**0,50**					
	Có dự án chấp nhận chủ trương đầu tư: 0.5						
	Không có dự án chấp nhận chủ trương đầu tư: 0						
8,3	**Mức độ phát triển doanh nghiệp của huyện/thành phố**	**1,50**	**0,00**				

8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới trong năm	1,00					
	Tăng từ 10% trở lên so với năm trước liền kề: 1.0						
	Tăng từ 1% - dưới 10% so với năm trước liền kề: 0.5						
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0						
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện/ thành phố của khu vực doanh nghiệp/hợp tác xã	0,50					
	Tăng so với năm trước liền kề: 0.5						
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0						
8,4	**Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện/thành phố theo Kế hoạch được tỉnh giao**	**1,50**					
	Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: 1.,5						
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 5%: 1.0						
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.5						
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0						
8,5	**Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KTXH do HĐND huyện/thành phố giao**	**1,00**					
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:* *a là tổng số chỉ tiêu được HĐND giao* *b là số chỉ tiêu đạt và vượt*						
	Tổng điểm	**100,00**	**17,50**				

Ghi chú: Đánh giá 8 lĩnh vực, 39 tiêu chí; 107 tiêu chí thành phần
Điểm nội dung: **82.5 điểm**

Điểm điều tra xã hội học: 17.5 điểm *(trong đó 10 điểm điều tra chỉ số hài lòng SIPAS).*

Phụ lục

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỌC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**	**22,00**	**1,00**				
1.1	**Kế hoạch Cải cách hành chính năm**	**4,50**	**0,00**				
1.1.1	Chất lượng kế hoạch ban hành	1,00					
	Kế hoạch đạt chất lượng: *- Kế hoạch ban hành đúng thời gian;* *- Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được):1.0*						
	Kế hoạch không đạt chất lượng: 0						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	3,50					
	*Tính điểm theo công thức: **(a/b)* điểm tối đa*** *Trong đó:* *a là số hoạt động đã hoàn thành* *b là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch* *Nếu tỷ lệ a/b<0.8 thì điểm đánh giá: 0*						
1.2	**Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến công tác chỉ đạo điều hành CCHC**	**3,00**	**0,00**				
1.2.1	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ (*04 báo cáo gồm: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm)*	2,00					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 2.0						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo: mỗi báo cáo trừ 0.5 điểm						
1.2.2	Triển khai, thực hiện báo cáo chuyên đề, đột xuất liên quan đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1,00					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 1.0						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo (mỗi báo cáo trừ 0.25 điểm (Thời gian nhận báo cáo được tính theo thời gian phần mềm Vnpt-ioffice của Sở Nội vụ nhận được)						
1.3	**Công tác kiểm tra CCHC**	**3,00**	**0,00**				
1.3.1	Tổ chức kiểm tra định kỳ công tác CCHC tại các phòng, ban (tương đương), đơn vị trực thuộc cấp huyện *(gọi tắt là các đơn vị trực thuộc)*	1,00					
	Tổ chức kiểm tra từ 30% trở lên đơn vị trực thuộc: 1,0 (Đối với các cơ quan, đơn vị có dưới 6 đơn vị trực thuộc thì tỷ lệ kiểm tra đạt 50% trở lên)						
	Tổ chức kiểm tra dưới 30% đơn vị trực thuộc: 0.5						
	Không kiểm tra: 0						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm tra	2,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a*2.0 + c/a*1.0)**. Trong đó:* *a là tổng số vấn đề phải xử lý.* *b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.* *c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*						
1,4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**3,50**	**1,00**				
1.4.1	Kết quả tuyên truyền về CCHC	2,50					
	Trong năm có từ 10 tin bài về CCHC trở lên được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng: 2.0						
	*Dưới 10 tin bài thì tính theo công thức: (Số lượng tin bài * 2.0)/10*						
	Có tin bài được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương cộng thêm 0,5 điểm						
1.4.2	Tác động của công tác tuyên truyền đến CCHC của cơ quan, đơn vi	1,00	1,00			ĐT XHH	
1,5	**Việc khắc phục những hạn chế về chỉ số CCHC**	**2,50**	**0,00**				
1.5.1	Có kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế của năm trước liền kề	0,50					
	Có kế hoạch/giải pháp: 0.5; Không có: 0						
1.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế của năm trước liền kề	2,00					
	*Tính điểm theo công thức: **(a/b)* điểm tối đa*** *Trong đó:* *a là số tồn tại, hạn chế đã khắc phục* *b là tổng số tồn tại, hạn chế cần khắc phục*						
1,6	**Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị** *(tính cả của năm trước liền kề)*	**2,00**					
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.0						
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.5						
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.0						
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0						
1,7	**Thực hiện các nhiệm vụ**	**3,50**	**0,00**				
1.7.1	Phân công, phân nhiệm trách nhiệm cụ thể trong lãnh đạo thực hiện công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị	0,50					
	Có thực hiện: 0.5; Không thực hiện: 0						
	Không thực hiện: 0						
1.7.2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	2,00					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2.0						
	*Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ *2.0)/100%*						
	*Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ*1.0)/100%*						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.7.3	Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố	0,50					
	Không có tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (do Bộ Nội vụ đánh giá trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0.5						
	Có tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (do Bộ Nội vụ đánh giá trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0						
1.7.4	Tỷ lệ CCVC tham gia khảo sát XHH trên hệ thống	0,50					
	Đạt 90% trở lên: 0.5						
	Dưới 90%: 0						
	Trường hợp có CCVC trả lời hộ thì sẽ bị hủy kết quả và coi như chưa tham gia khảo sát						
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**10,50**	**0,00**				
2,1	**Công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL**	**3,00**	**0,00**				
2.1.1	*Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được lấy ý kiến*	2,00					
	100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 2.0						
	*Dưới 100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % * 2,0)/100%*						
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo về Chỉ số cải thiện chất lượng các quy định của pháp luật	1,00					
	Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 1.0						
	Báo cáo không đúng thời gian quy định hoặc không đảm bảo chất lượng: 0.5						
	Không có báo cáo: 0						
2,2	**Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị**	**2,00**	**0,00**				
2.2.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị	1,00					
	Có ban hành: 1.0; Không ban hành: 0						
2.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1,00					
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.0						
	Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0.5						
	Không thực hiện: 0						
2,3	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**2,50**	**0,00**				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL:	1,50					
	Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.25 điểm						
	Thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
	Điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1.0						
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0						
2,4	**Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**	**3,00**	**0,00**				
2.4.1	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị do HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00					
	Có ban hành: 1.0; Không ban hành: 0						
2.4.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1,00					
	100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 1.0 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau rà soát, hệ thống hóa vẫn được 1.0 điểm)						
	Dưới 100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 0						
2.4.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1,00					
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 1.0; Không thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra vẫn được điểm tối đa)						
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**24,00**	**2,50**				
3,1	**Kiểm soát thủ tục hành chính**	**8,50**	**0,00**				
3.1.1	Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ UBND tỉnh, cơ quan ngành dọc cấp trên giao về công tác cải cách TTHC trọng tâm năm 2024	2,00					
	Triển khai và thực hiện hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 2.0						
	Triển khai và thực hiện hoàn thành 98% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 1.0						
	Triển khai và thực hiện hoàn thành dưới 98% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 0						
3.1.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2,00					
	Triển khai rà soát, đánh giá và báo cáo kết quả rà soát, đánh giá: 1,0	*1,00*					
	Có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề sau rà soát được cộng thêm: 1,0	*1,00*					
	Không có kết quả : 0						
3.1.3	Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn đầy đủ bộ phận tạo thành theo quy định đúng hạn	3,00					
	Đạt tỷ lệ 100%: 3.0						
	Dưới 100%: 0						
3.1.4	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn	1,50					
	Đạt tỷ lệ 100%: 1.5						
	Dưới 100%: 0						
	Trường hợp, cơ quan, đơn vị không có phản ánh, kiến nghị thì tỷ lệ này đạt 100%.						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dựa trên dữ liệu phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Tổng đài dịch vụ công 1022 của tỉnh						
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị tiếp nhận phản ánh, kiến nghị được gửi bằng văn bản, điện thoại, fax, thư điện tử...nhưng không cập nhật đầy đủ nội dung các phản ánh, kiến nghị này vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng dịch vụ công quốc gia và xử lý theo quy định tại Điều 43 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì tính 0 điểm.						
3,2	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC**	**5,50**	**0,00**				
3.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả theo CCMC, MCLT quy định Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/ 2018 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ)	1,50					
	Đạt 100 % : 1.5						
	Dưới 100%: 0						
3.2.2	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn	3,00					
	*Từ 98% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn * 3.0)/100%*						
	Dưới 98%: 0						
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00					
	Đạt 100%: 1.0						
	*Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % * 1.0):100%* *(Trong trường hợp không có hồ sơ trễ hẹn thì vẫn được điểm tối đa)*						
3,3	**Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử**	**7,50**	**0,00**				
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử theo quy định	2,00					
	Đạt 100% : 2.0						
	Dưới 100% : 0						
3.3.2	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1,50					
	Đạt 80% : 1.5						
	Dưới 80% : 0						
3.3.3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC có đủ điều kiện	1,50					
	Từ 80% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến toàn trình: 1.5						
	Dưới 80% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến: 0						
3.3.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC	2,50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến toàn trình đạt từ 60% trở lên: 2.5						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến toàn trình đạt từ 50% trở lên: 1.5						
	*Dưới 50% số hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến toàn trình thì tính theo công thức (Tỷ lệ% hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến toàn trình *1.5)/50%*						
3,4	**Đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của các đơn vị**	**2,50**	**2,50**				**ĐT XHH**
3.4.1	Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với thời gian cho phép theo quy định của pháp luật	0,50	0,50				ĐT XHH
3.4.2	Số lần phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính *(kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến).*	0,50	0,50				ĐT XHH
3.4.3	Thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0,50	0,50				ĐT XHH
3.4.4	Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính	0,50	0,50				ĐT XHH
3.4.5	Tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	0,50	0,50				ĐT XHH
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**	**11,50**	**4,00**				
4,1	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị**	**4,50**	**0,00**				
4.1.1	Tham mưu sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy thuộc cơ quan, đơn vị, theo các quy định của bộ, ngành, trung ương và của tỉnh	1,00					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.0						
	Không đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0						
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan (khi có sự thay đổi)	1,00					
	Kịp thời, đúng quy định: 1.0						
	Không kịp thời: 0						
	Đối với những cơ quan, đơn vị trong năm không có sự thay đổi quy định chức năng, nhiệm vụ thì điểm đánh giá 0.75 điểm						
4.1.3	Kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của chính phủ, bộ ngành trung ương và của tỉnh (khi có sự thay đổi)	1,50					
	Chủ động, kịp thời (trong thời gian 1 (một) tháng kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 1.5						
	Chưa chủ động, kịp thời (trong thời gian hơn 1 (một) tháng trở đi kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Đối với những cơ quan, đơn vị trong năm không có sự thay đổi quy định chức năng, nhiệm vụ thì điểm đánh giá 0.75 điểm						
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc đơn vị	1,00					
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị: 1.0						
	Thực hiện không đúng quy định: 0						
4,2	**Thực hiện phân cấp quản lý**	**3,00**	**0,00**				
4.2.1	Thực hiện phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	1,00					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1.0						
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0						
4.2.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã thuộc lĩnh vực ngành quản lý	1,00					
	Có thực hiện theo quy định: 1.0						
	Không thực hiện đúng quy định: 0						
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1,00					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0						
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
4,3	**Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính**	**4,00**	**4,00**				**ĐT XHH**
4.3.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1,00	1,00				ĐT XHH
4.3.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	1,00	1,00				ĐT XHH
4.3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước	1,00	1,00				ĐT XHH
4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc và trực thuộc	1,00	1,00				ĐT XHH
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**13,00**	**4,00**				
5,1	**Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm**	**1,00**	**0,00**				
5.1.1	Thực hiện việc rà soát bổ sung đề án xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0,50					
	Có thực hiện và kịp thời = 0.5						
	Không thực hiện hoặc không kịp thời = 0						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,50					
	100% số đơn vị trực thuộc: 0.5						
	Dưới 100% số đơn vị trực thuộc: 0						
5,2	**Đánh giá phân loại công chức, viên chức**	**6,50**	**0,00**				
5.2.1	Thực hiện trình tự, thủ tục thời gian đánh giá, phân loại công chức, viên chức của năm trước liền kề	0,50					
	Đúng quy định: 0.5						
	Không đúng quy định: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.2.2	Kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị của năm trước liền kề	3,00					
	100% cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên = 3.0						
	*Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà **KHÔNG CÓ** CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 3.0)/100%*						
	*Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà **CÓ** CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 2.0)/100%*						
5.2.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	3,00					
*	***Đối với lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó***						
	*Trong năm **không có** lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó của cơ quan, đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.5*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó bị kỷ luật ở mức khiển trách: 1.0*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó bị kỷ luật ở mức cảnh cáo: 0.5*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó bị kỷ luật từ mức giáng chức trở lên: 0*						
*	***Đối với lãnh đạo cấp phòng và tương đương***						
	*Trong năm **không có** lãnh đạo phòng và tương đương thuộc cơ quan, đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.0*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo phòng và tương đương thuộc cơ quan, đơn vị bị kỷ luật ở mức khiển trách : 0.5*						
	*Trong năm **có** lãnh đạo phòng và tương đương thuộc cơ quan, đơn vị bị kỷ luật ở mức cảnh cáo trở lên : 0*						
*	***Đối với CCVC không giữ chức vụ lãnh đạo***						
	*Trong năm **không có** công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5*						
5,3	**Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức**	**1,50**	**0,00**				
	Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng	1,50					
	Ban hành danh mục các vị trí công tác phải thực hiện định kỳ chuyển đổi và kế hoạch chuyển đổi trong cơ quan, đơn vị: 0.5						
	Đạt 100% kế hoạch = 1.0						
	Không đạt kế hoạch = 0.5						
	Không thực hiện = 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5,4	**Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức**	**4,00**	**4,00**				**ĐT XHH**
5.4.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	1,00				ĐT XHH
5.4.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	1,00				ĐT XHH
5.4.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1,00	1,00				ĐT XHH
5.4.4	Tính công khai, minh bạch trong tuyển dụng công chức, viên chức	1,00	1,00				ĐT XHH
6	**CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG**	**6,00**	**3,00**				
6,1	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**3,00**	**0,00**				
6.1.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
	Đã ban hành kịp thời đầy đủ theo quy định: 1.0						
	Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.5						
	Không ban hành: 0						
6.1.2	Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	1,00					
	Có kiểm tra/đôn đốc:1.0						
	Không kiểm tra/đôn đốc:0						
6.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra (nếu có)	1,00					
	Có xử lý: 1.0						
	Không xử lý: 0						
6,2	**Chất lượng quản lý tài chính công**	**3,00**	**3,00**				**ĐT XHH**
6.2.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00	1,00				ĐT XHH
6.2.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	1,00				ĐT XHH
6.2.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00	1,00				ĐT XHH
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**13,00**	**3,00**				
7,1	**Chuyển đổi nhận thức**	**2,00**	**0,00**				
7.1.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với Nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cơ quan, đơn vị	0,25					
	Có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0.25						
	Không có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0						
7.1.2	Có kế hoạch/ chương trình Phát động phong trào thi đua về chuyển đổi số giai đoạn và có khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số trong năm	0,25					
	Có phát động phong trào và có khen thưởng chuyên đề: 0.25						
	Không có phát động phong trào hoặc không có khen thưởng chuyên đề: 0						
7.1.3	Kết quả cuộc thi trắc nghiệm:	1,50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Điểm tối đa: 1.5						
	*Điểm đơn vị tại từng cuộc thi = (điểm trắc nghiệm trung bình/10)*điểm tối đa*						
	Điểm của đơn vị = điểm trung bình cộng của các cuộc thi						
7,2	**Kiến tạo thể chế**	**1,00**	**0,00**				
7.2.1	Ban hành hoặc tham mưu ban hành điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định chuyên ngành nhằm tăng cường chuyển đổi số trong kỳ đánh giá	0,50					
	Có ban hành: 0.5; Không ban hành: 0						
7.2.2	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong đơn vị do lãnh đạo làm tổ trưởng	0,50					
	Có ban hành: 0.5; Không ban hành:0						
7.2.3	Thực hiện tích hợp, chia sẻ dữ liệu vào nền tảng LGSP của tỉnh (hoặc của Bộ, ngành chủ quản)						
	Từ 80% - 100% các hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh (hoặc của Bộ, ngành chủ quản): 1.0						
	Từ 50%-dưới 80% các hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh (hoặc của Bộ, ngành chủ quản): 0.5						
	Dưới 50% các hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh (hoặc của Bộ, ngành chủ quản): 0						
7,3	**Hoạt động Chính quyền số**	**7,00**	**0,00**				
7.3.1	Tỷ lệ văn bản đi có ứng dụng chữ ký số được phát hành trên phần mềm (trừ văn bản mật)	1,50					
	Đạt 100%: 1.5						
	*Dưới 100% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % * 1.5)100%*						
7.3.2	Tỷ lệ chữ ký số cá nhân của người có thẩm quyền trên tổng số văn bản đi được phát hành trên hệ thống (trừ văn bản mật)	1,50					
	Đạt 100%: 1.5						
	*Dưới 100% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % * 1.5)/100%*						
7.3.3	Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	0,5					
	Trang thông tin của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0.5						
	Không công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0						
7.3.4	Thực hiện họp trực tuyến giữa cơ quan với các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc *(do đơn vị chủ trì tổ chức)*	0,5					
	Có thực hiện: 0.5; Không thực hiện: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.3.5	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt.	1,00					
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:* *a là tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt* *b là số lượng hệ thống thông tin phê duyệt và triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt*						
7.3.6	Triển khai biểu mẫu báo cáo trực tuyến	1,00				Dữ liệu trích xuất trên phân hệ báo cáo thuộc hệ thống điều hành thông minh tỉnh Hà Giang	
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:* *a là số biểu mẫu báo cáo theo Quyết định 1830/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh.* *b là số biểu mẫu báo cáo được triển khai trực tuyến trên phân hệ báo cáo thuộc hệ thống điều hành thông minh tỉnh Hà Giang.*						
7.3.7	*Triển khai hệ thống họp không giấy tờ*	1,00				Dữ liệu trích xuất trên phân hệ Họp không giấy tờ	
	- Trên 12 cuộc họp chính thức: Điểm = điểm tối đa *- Dưới 12 cuộc họp chính thức: Điểm = Số lượng cuộc họp/12 * điểm tối đa*						
7,4	**Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính**	**3,00**	**3,00**				**ĐT XHH**
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1,00	1,00				ĐT XHH
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1,00	1,00				ĐT XHH
7.4.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1,00	1,00				ĐT XHH
Tổng điểm		**100,00**	**17,50**				

Ghi chú: Đánh giá 7 lĩnh vực, 27 tiêu chí; 80 tiêu chí thành phần
Điểm nội dung: 82,5 điểm
Điểm điều tra xã hội học: 17,5 điểm

Phụ lục 4

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm HĐTĐ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**	**21,00**				
1,1	**Thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)**	**5,00**				
1.1.1	Xây dựng, ban hành kế hoạch CCHC	1,00				
	Kế hoạch ban hành đúng thời gian: 1.0					
	Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không bảo đảm thời gian: 0					
1.1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC	1,00				
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo hướng dẫn và có giải pháp tổ chức thực hiện: 0.5					
	Có phân công trách nhiệm triển khai và tiến độ thực hiện:0.25					
	Xác định rõ kết quả, sản phẩm đạt được: 0.25					
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2,00				
	Hoàn thành 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 2.0					
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100%: 1.0					
	Hoàn thành từ 85% - dưới 90%: 0.5					
	Hoàn thành dưới 85%: 0					
	(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)					
1.1.4	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,00				
	Đáp ứng đầy đủ về số lượng, nội dung và đúng thời gian theo quy định: 1.0					
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0					
1,2	**Kiểm tra CCHC**	**3,00**				
1.2.1	Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC trong nội bộ	1,00				
	Có kế hoạch kiểm tra: 1.0					
	Không có kế hoạch kiểm tra: 0					
1.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (thể hiện qua báo cáo kết quả kiểm tra)	1,00				
	Hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 1.0					
	Không hoàn thành kế hoạch: 0					
	(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)					
1.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00				
	Tất cả vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được chỉ đạo xử lý: 1.0					
	Vẫn còn vấn đề chưa được chỉ đạo xử lý: 0					
1,3	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**4,00**				
1.3.1	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	2,00				
	Có ban hành kế hoạch và đạt yêu cầu: 2.0					
	Không có kế hoạch: 0					

1.3.2	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC tỉnh	2,00				
	Thực hiện 100% theo kế hoạch: 2.0					
	*Thực hiện từ 85% - dưới 100% theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % thực hiện * 1.0)/85%*					
	Thực hiện dưới 85% kế hoạch hoặc cơ quan không ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC: 0					
1,4	**Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC**	**7,00**				
1.4.1	Phân công, phối hợp thực hiện CCHC	1,00				
	Có ban hành Quy chế quản lý, thực hiện CCHC: 0.5					
	Có phân công trách nhiệm, quy định chức trách, nhiệm vụ cụ thể của tổ chức, cán bộ chuyên trách CCHC: 0.5					
1.4.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng	2,00				
	Trong quy chế thi đua - khen thưởng có quy định cụ thể các tiêu chí về thực hiện CCHC: 2.0					
	Không quy định: 0					
1.4.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm	1,00				
	Kết hợp tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm với hội nghị tổng kết công tác năm của cơ quan, đơn vị: 1.0					
	Không thực hiện: 0					
1.4.4	Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao trong năm	3,00				
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 3.0					
	*Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ * 3.0)/100%*					
	*Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ * 2.00)/100%*					
1,5	**Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC**	**2,00**				
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.0					
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.0					
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0					
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**6,00**				
2,1	**Rà soát các quy định, quy chế về tổ chức và hoạt động (điều lệ) của đơn vị**	**2,00**				
	Tiến hành rà soát, bổ sung và hoàn thiện hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền bổ sung và hoàn thiện các quy định, quy chế: 2.0					
	Có tiến hành rà soát nhưng chưa có báo cáo, kiến nghị cụ thể: 1.0					
	Không thực hiện: 0					
2,2	**Rà soát quy chế phối hợp hoạt động, thực hiện nhiệm vụ với các ngành, địa phương có liên quan**	**2,00**				
	Chủ động rà soát, xử lý hoặc kiến nghị sửa đổi, xử lý theo thẩm quyền: 2.0					
	Có tiến hành rà soát nhưng chưa có báo cáo, kiến nghị cụ thể: 1.0					
	Không thực hiện: 0					
2,3	**Theo dõi thi hành pháp luật**	**2,00**				
2.3.1	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1,00				
	Báo cáo đúng nội dung, đầy đủ thông tin, số liệu và đúng hạn: 1.0					

	Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0					
2.3.2	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	1,00				
	Các vấn đề bất cập (không bao gồm các bất cập về biên chế, tập huấn) được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC, QUY TRÌNH, PHƯƠNG THỨC ĐIỀU HÀNH VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**	**18,00**				
3,1	**Kiểm soát thủ tục hành chính**	**12,00**				
3.1.1	Rà soát, hoàn thiện và công bố công khai các quy chế, quy trình thủ tục hành chính nội bộ	3,00				
	Đã rà soát, hoàn thiện và công bố công khai bằng hình thức thích hợp: 3.0					
	Thực hiện chưa hiệu quả: 1.5					
	Không thực hiện: 0					
3.1.2	Thực thi các giải pháp đơn giản hóa, hợp lý hóa các quy trình chuyên môn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, quy trình thủ tục giao dịch, phục vụ khách hàng	4,00				
	Toàn bộ quy trình, thủ tục đều đã được ban hành theo thẩm quyền: 4.0					
	Từ 80% - dưới 100%: 2.0					
	Từ 60% - dưới 80%: 1.0					
	Đạt dưới 60%: 0					
3.1.3	Công bố công khai các quy định, quy trình giải quyết công việc, giao dịch phục vụ khách hàng	3,00				
	Công khai đầy đủ bằng nhiều hình thức (mỗi hình thức được 1 điểm và không quá 3 điểm): 3.0					
	Không thực hiện: 0					
3.1.4	Công khai địa chỉ đường dây nóng, quy định quy trình tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ	1,00				
	Có thực hiện: 1.0					
	Không thực hiện: 0					
3.1.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức, trả lời phản ánh, kiến nghị và báo cáo theo quy định	1,00				
	Có thực hiện: 1.0					
	Không thực hiện: 0					
3,2	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC**	6,00				
3.2.1	Thiết lập quy trình giải quyết thủ tục hành chính nội bộ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính *(Hoặc Hệ thống phần mềm giải quyết quy trình TTHC nội bộ)*	3,00				
	Đạt tỷ lệ 100%: 3.0					
	Từ 80% - dưới 100%: 2.0					
	Dưới 80%: 0					
3.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC nội bộ xử lý trước hạn, đúng hạn	3,00				
	*Từ 98% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn * 3.0)/100%*					
	Dưới 98%: 0					
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**	**10,00**				

4,1	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị**	**4,00**				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí nhân sự theo quy định	2,00				
	Đúng yêu cầu, đầy đủ nội dung: 1.0					
	Đảm bảo tiến độ: 1.0					
4.1.2	Rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc	2,00				
	Rà soát, quy định đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc hoặc trình UBND tỉnh quy định theo thẩm quyền: 2.0					
	Thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 1.0					
	(Đơn vị không thực hiện thì nội dung này 0 điểm)					
4,2	**Thực hiện các quy định về quản lý chỉ tiêu số lượng người làm việc**	**6,00**				
4.2.1	Quản lý, sử dụng số người làm việc	2,00				
	Thực hiện số người làm việc được giao hợp lý, tiết kiệm, đúng định mức hoặc đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ: 2.0					
	Còn 20% - 30% chỉ tiêu được giao chưa sử dụng: 1.0					
	Trên 30% chỉ tiêu được giao chưa sử dụng: 0					
4.2.2	Xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm	2,00				
	Đúng yêu cầu, đầy đủ nội dung: 1.0					
	Đảm bảo tiến độ: 1.0					
4.2.3	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc	2,00				
	Có quy chế làm việc của cơ quan phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự: 2.0					
	Có rà soát nhưng không đạt yêu cầu: 1.0					
	Không rà soát: 0					
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**18,00**				
5,1	**Rà soát, bố trí viên chức, người lao động và thực hiện cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp theo vị trí việc làm**	**3,50**				
5.1.1	Triển khai rà soát và bố trí viên chức, người lao động theo vị trí việc làm được duyệt	1,00				
	Có thực hiện rà soát hiện trạng viên chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 0.5					
	Tỷ lệ viên chức, người lao động được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 80% trở lên: 0.5					
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2,00				
	100% viên chức, người lao động có ngạch, hạng phù hợp với yêu cầu ngạch, hạng của vị trí việc làm được duyệt: 2					
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % đạt được × 1,5)/(100%)]					
	Dưới 80%: 0					
5.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê theo quy định hiện hành	0,50				
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0,5					
	Không thực hiện đầy đủ, không đúng quy định: 0					
5,2	**Thực hiện các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức, người lao động**	**4,50**				

5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng	2,00				
	100% đúng quy định: 2.0					
	Có hợp đồng ngoài chỉ tiêu số người làm việc không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền: 1.0					
	Có trường hợp tuyển dụng sai quy định: 0					
5.2.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	2,50				
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương tương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo đúng điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định: 1.0					
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 1.0					
	Có báo cáo Sở Nội vụ để theo dõi: 0.5					
5,3	**Thực hiện đánh giá viên chức, người lao động**	**5,00**				
5.3.1	Triển khai thực hiện việc đánh giá viên chức, người lao động theo quy định	1,00				
	Đúng quy định: 1.0					
	Không đúng quy định: 0					
5.3.2	Báo cáo kết quả đánh giá viên chức theo tiến độ	1,00				
	Đúng thời gian quy định: 1.0					
	Không đúng thời gian quy định: 0					
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	3,00				
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu): 1.0					
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc, trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu): 1.0					
	Trong năm KHÔNG CÓ viên chức, người lao động thuộc, trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu): 1.0					
	(Trường hợp cơ quan chủ động phát hiện viên chức, người lao động vi phạm và tiến hành xử lý kỷ luật theo quy định thì vẫn đạt điểm tối đa tại nội dung đánh giá)					
5,4	**Đào tạo, bồi dưỡng và quản lý, sử dụng viên chức, người lao động**	**5,00**				
5.4.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm *(không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của tỉnh được ban hành)*	1,00				
	Kịp thời, đảm bảo chất lượng: 1.0					
	Không kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng: 0					
5.4.2	Tỷ lệ cán bộ, viên chức, người lao động được đào tạo, bồi dưỡng trong năm theo thông báo triệu tập đi đào tạo, bồi dưỡng	1,00				
	Đạt 100%: 1.0					
	*Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành * 0,75)/80%*					
	Dưới 80%: 0					
5.4.3	Theo dõi, đánh giá kết quả, hiệu quả sau bồi dưỡng	1,00				
	100% viên chức, người lao động được thực hiện đánh giá sau bồi dưỡng theo đề nghị của cơ sở đào tạo: 1.0					
	Có viên chức, người lao động không thực hiện đánh giá sau bồi dưỡng theo đề nghị của cơ sở đào tạo: 0					
5.4.4	Chuyển đổi vị trí công tác đối với viên chức, người lao động không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	2,00				

	Có ban hành kế hoạch, tổ chức thực hiện đúng quy định và báo cáo đầy đủ, kịp thời: 2.0					
	Có ban hành kế hoạch, tổ chức thực hiện đúng quy định nhưng báo cáo chưa đầy đủ, kịp thời: 1.0					
	Có ban hành kế hoạch nhưng tổ chức thực hiện chưa hiệu quả, chưa đúng quy định: 0.5					
	Không ban hành kế hoạch thực hiện: 0					
6	**CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG**	**13,00**				
6,1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**6,00**				
6.1.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00				
	100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện: 1,0					
	*Dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị thì tính theo công thức (Tỷ lệ % số tiền nộp NSNN * 1.0)*					
6.1.2	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) hàng năm (đến hết ngày 15/11)	5,00				
	Đạt từ 85% trở lên: 5.0					
	Từ 60% đến dưới 85% thì tính điểm theo công thức					
	(Tỷ lệ % giải ngân 5.0)/85%*					
	Dưới 60%: 0					
6,2	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**1,50**				
	Có ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5					
	Báo cáo việc quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định (15/11): 0.5					
	Có báo cáo rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.5					
6,3	**Việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**	**1,50**				
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00				
	Có ban hành chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: 0.5					
	Thực hiện đầy đủ báo cáo định kỳ đúng quy định: 0.5					
6.3.2	Thực hiện tiết kiệm chi phí	0,50				
	Từ 10% trở lên: 0.5					
	Dưới 10%: 0					
6,4	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)**	**4,00**				
6.4.1	Thực hiện đầy đủ quy định về rà soát và trình phê duyệt mức độ tự chủ của đơn vị	1,00				
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định :1.0					
	Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0					
6.4.2	Thực hiện cơ chế quản lý tài chính	1,00				
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0					
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0					
6.4.3	Thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để làm căn cứ chi trả thu nhập theo tiêu chí đã quy định	1,50				
	Đã thực hiện đối với 100% vị trí việc làm trở lên: 1.5					
	Từ 90% - dưới 100%: 1.0					
	Từ 80% - dưới 90%: 0.5					
	Thực hiện dưới 80%: 0					
6.4.4	Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	0,50				
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định :0.5					
	Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0					

7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**14,00**				
7,1	**Ứng dụng chữ ký số trong xử lý công việc**	**7,00**				
7.1.1	Số hóa, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên phần mềm I-Office	2,00				
	Tất cả văn bản đến được số hóa, luân chuyển, xử lý trên phần mềm I-Office: 1.0					
	Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm I-Office: 1.0					
7.1.2	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử	2,00				
	100% văn bản điện tử do cơ quan phát hành có đầy đủ chữ ký số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 2.0					
	Văn bản điện tử do cơ quan phát hành không có đầy đủ 02 chữ ký số (cơ quan và lãnh đạo): 0					
7.1.3	Tỷ lệ văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử qua phần mềm I-Office trên tổng số văn bản đi trong năm của cơ quan	3,00				
	Đạt 100%: 3.0					
	Từ 90% - dưới 100%: 2.0					
	Từ 80% - dưới 90%: 1.0					
	Dưới 80%: 0					
7,2	**Ứng dụng công nghệ thông tin trong lập hồ sơ công việc và xây dựng báo cáo**	**4,00**				
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập trên môi trường mạng	2,00				
	100% hồ sơ công việc được lập trên môi trường mạng: 2.0					
	Từ 80% - dưới 100%: 1.5					
	Từ 70% - dưới 80%: 1.0					
	Dưới 70%: 0					
7.2.2	Sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1,00				
	Sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh để thực hiện gửi, nhận đầy đủ các báo cáo theo quy định: 1.0					
	Chưa sử dụng hoặc chưa gửi, nhận đầy đủ các báo cáo theo quy định: 0					
7.2.3	Sử dụng hệ thống phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang	1,00				
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn	0,50				
	Đúng hạn 100%: 0.5					
	Dưới 100%: 0					
	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị	0,50				
	Hài lòng 100%: 0.5					
	Dưới 100%: 0					
7,3	**Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và triển khai thực hiện quy trình cung cấp dịch vụ**	**3,00**				
	Trên 80% quy trình: 3.0					
	*Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % thực hiện * 2.0)/80%*					
	Dưới 60% quy trình: 0					
	TỔNG ĐIỂM	**100,00**				

Ghi chú: Đánh giá 7 lĩnh vực, 23 tiêu chí; 53 tiêu chí thành phần